

Bản án số: 32/2021/DS-ST

Ngày: 21-12-2021

*V/v Tranh chấp đòi lại*

*tài sản là tiền cho mượn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ-RỊA VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nga

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng

2. Bà Lê Thị Quỳnh Nga

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản là tiền cho mượn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2021/QĐST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2021/QĐST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 18/TB-TA ngày 01 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969 và bà Châu Thị D, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 33, thôn Tân P, xã Bàu C, huyện Châu Đ, tỉnh B.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1970 (có mặt) và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố 4, phường Phước H, thành phố B, tỉnh T

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**3.1 Ngân hàng P**

Trụ sở: Tầng 24, tòa nhà M, số 229, Tây S, Đống Đ, HN

Ủy quyền cho Ngân hàng P – Chi nhánh Vũng Tàu.

Địa chỉ: Số 5, đường Nguyễn Thái H, phường 7, thành phố V, tỉnh T.

Đại diện: Bà Lê Thị Thanh T, chức vụ: Giám đốc (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 10, khu phố 2, thị trấn Ngãi G, huyện Đ, tỉnh T

### **NỘI D VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29-7-2020, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bà Châu Thị D trình bày:

Do đang cần số tiền 230.000.000đ để giải quyết việc gia đình nhưng lại không thể xoay sở được, ông N bà D được người giới thiệu đến gặp ông Nguyễn Văn G để vay tiền. Sau khi trao đổi, ông G đồng ý, vợ chồng ông N đưa 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa số 150, 151, 152 tờ bản đồ 05 diện tích 11.523m<sup>2</sup> và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 188 tờ bản đồ 05 diện tích 840m<sup>2</sup> để cho ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị L vay tiền Ngân hàng. Ông bà chỉ đưa 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G tự liên hệ ngân hàng để vay. Thời gian sau đó ông G đưa cho vợ chồng ông N số tiền 230.000.000đ, hai bên có lập giấy vay mượn, có thỏa thuận lãi suất nhưng do làm thất lạc nên vợ chồng ông N không cung cấp được cho Tòa án và không nhớ rõ ngày ông G giao tiền. Kể từ khi nhận được số tiền 230.000.000đ, mỗi tháng vợ chồng ông N phải đóng tiền lãi 2.100.000đ cho ông G và đã đóng tổng cộng được 12 tháng. Ban đầu vợ chồng ông N không quan tâm đến việc ông G vay bao nhiêu tiền của Ngân hàng, vay cá nhân hay công ty đứng ra vay, ông bà chỉ biết ký mà không xem nội D, mãi cho đến khi ông G không còn khả năng thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện thì ông bà mới biết.

Sau khi ông G không còn khả năng thanh toán nên Ngân hàng P khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất bao bì Hoàng G vào năm 2012 và được Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm. Trong vụ án này, ông bà được biết ông G vay số tiền tại Ngân hàng cụ thể như sau:

Công ty Hoàng G đứng ra vay số tiền của hợp đồng tín dụng thứ nhất là 600.000.000đ, hợp đồng tín dụng thứ 2 là 420.000.000đ. Ngoài ra, cá nhân vợ chồng ông G, bà L có vay của Ngân hàng số tiền 300.000.000đ. Tài sản thế chấp là 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông N và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị M. Sau khi Tòa xử tuyên buộc Công ty Hoàng G trả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng là 1.253.947.064đ. Khi cơ quan Thi hành án chuẩn bị kê biên, phát mại tài sản để thu hồi nợ cho Ngân hàng, sợ bị mất tài sản nên vợ chồng ông N chủ động liên hệ Ngân hàng được biết 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông N chỉ vay được 500.000.000đ, còn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M, ông G vay được khoảng 800.000.000đ. Khi được Ngân hàng trả lời, số tiền gốc 500.000.000đ cộng với tiền lãi của khoản tiền gốc này là lên đến hơn 02 tỷ nhưng ông N làm đơn xin giảm lãi nên số tiền gốc và lãi còn phải đóng là 1.050.000.000đ. Năm 2018, ông N bỏ tiền 1.050.000.000đ trả cho Ngân hàng để rút

02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông. Sau khi rút 02 sổ đỏ về thì ông N báo cho ông G biết và 02 bên gặp nhau lập giấy mượn tiền ngày 08-5-2018. Nội D của giấy mượn tiền này là thỏa thuận 02 bên về khoản vay 500.000.000đ, gia đình ông N lấy 230.000.000đ từ ông G thì ông N trả cho Ngân hàng 230.000.000đ cộng với tiền lãi tương ứng, còn ông G vay 270.000.000đ thì ông G thanh toán số tiền này và chịu tiền lãi nhiều hơn (tức là ông G phải trả 270.000.000đ tiền gốc + 330.000.000đ tiền lãi = 600.000.000đ; còn ông N trả 230.000.000đ tiền gốc + 220.000.000đ tiền lãi = 450.000.000đ), diện tích đất đang thế chấp bị thu hồi một phần để mở đường ông N được đền bù số tiền 150.000.000đ, số tiền này Ngân hàng nhận và trừ vào khoản nợ. Như vậy, tổng số tiền ông N phải trả là 600.000.000đ. Do vợ chồng ông N bỏ ra trả toàn bộ số tiền trên kể cả phần của ông G vay nên ông N chốt lại ông G mượn ông N số tiền 600.000.000đ, ông G đồng ý ký tên vào. Ông G còn cam kết bán tài sản trả lại cho vợ chồng ông N, nếu trường hợp ông bán tài sản không đủ trả nợ thì vợ chồng ông N có thể bớt lại số tiền cho ông G. Vì vậy, vợ chồng ông N khởi kiện cá nhân vợ chồng ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị L phải trả lại số tiền cho vợ chồng ông N là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng). Vì ông N chỉ giao dịch với cá nhân ông G còn ông G đại diện cho công ty của ông đi vay là việc riêng của ông. Ông N xác định lại hiện nay công ty Hoàng G, Ngân hàng P và bà Phạm Thị M không còn liên quan trong vụ án. Việc ông G cho rằng Ngân hàng báo ông còn nợ đó là nghĩa vụ của ông G, không liên quan trong vụ án và không liên quan đến vợ chồng ông N.

Tại phiên tòa, vợ chồng ông N bà D thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông G bà D phải trả số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra, ông bà không có yêu cầu gì thêm.

*Theo lời khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn G trình bày:*

Vào khoảng năm 2008, cá nhân vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị L và Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất bao bì Hoàng G do ông Nguyễn Văn G làm đại diện theo pháp luật có vay của Ngân hàng P chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu với số tiền 1.320.000.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng). Để đảm bảo khoản vay này ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị M đứng ra thế chấp 03 quyền sử dụng đất tọa lạc tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trong khoản vay 1.320.000.000đ thì ông N lấy 230.000.000đ, bà M lấy 170.000.000đ. Tổng cộng ông N và bà M lấy hết 400.000.000đ, còn 920.000.000đ cá nhân vợ chồng ông G và công ty Hoàng G lấy. Công ty Hoàng G và cá nhân vợ chồng ông G phải có nghĩa thanh toán tiền gốc và lãi của số tiền vay 1.320.000.000đ cho Ngân hàng. Còn số tiền vợ chồng ông N và bà M lấy thì vợ chồng ông N, bà M có trách nhiệm trả cho ông G, tiền lãi của ai người đó tự trả trực tiếp cho ông G. Ông G đã nộp được khoảng 14 tháng tiền lãi và một số tiền gốc cho Ngân hàng nhưng không nhớ số tiền cụ thể thì công ty Hoàng G không còn khả năng thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty Hoàng G trả khoản nợ. Tại thời điểm xét xử, ông G không có mặt nên ông G không biết số tiền phải trả là bao nhiêu. Sau này, ông G được biết vợ chồng ông N và bà M tự ý trả tiền Ngân hàng để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chưa có sự đồng ý của ông G.

Ngày 08-5-2018, ông N đến gặp ông G báo là ông N đã trả hết toàn bộ số nợ cho Ngân hàng và đã rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, ông N đưa ra một giấy

mượn tiền chốt lại số nợ giữa vợ chồng ông N và vợ chồng ông G. Sau khi trao đổi, ông G đồng ý ký còn nợ lại ông N số tiền 600.000.000đ. Ông G có giao một miếng đất để ông N bán trả nợ, tuy nhiên miếng đất này cũng thế chấp ở Ngân hàng và đã bị phát mại tài sản. Qua yêu cầu khởi kiện của ông N và bà D, ông G không đồng ý. Lý do, ông G được Ngân hàng P thông báo vẫn còn khoản nợ trong ngân hàng chưa trả hết. Trường hợp vợ chồng ông N xuất trình được chứng cứ chứng minh đã trả hết toàn bộ nợ cho Ngân hàng thì ông G đồng ý trả nợ cho vợ chồng ông N.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị L:* Bà L là vợ hợp pháp của ông G, tòa án đã tiến hành triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng nhưng bà L vẫn không đến tòa để làm việc, không có lời khai thể hiện trong hồ sơ.

*Theo văn bản ý kiến của Ngân hàng P trình bày:*

Tháng 7 năm 2009, công ty TNHH sản xuất Hoàng G và cá nhân ông G có vay vốn tại Ngân hàng P để kinh doanh nhưng do làm ăn không thuận lợi mất khả năng trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện để phát mại tài sản bảo đảm thu hồi nợ. Tài sản bảo đảm là nhà đất của ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị M là bên thứ ba đứng ra bảo lãnh.

Sau khi cơ quan Thi hành án tiến hành các thủ tục để phát mại tài sản thì ông N, bà M có đơn xin trả nợ để được giải chấp tài sản, ổn định cuộc sống. Năm 2016, bà M đề nghị trả 800.000.000đ, năm 2018 ông N đề nghị trả 1.050.000.000đ. Ngân hàng đã chấp nhận đề nghị của bà M và ông N cho trả nợ thay và giải chấp toàn bộ quyền sử dụng đất của ông N và bà M, cụ thể:

Ngày 10-5-2018, ông Nguyễn Văn N đã nộp vào ngân hàng số tiền 1.050.000.000đ của các hợp đồng tín dụng, chi tiết thu nợ như sau:

+ Thu nợ của hợp đồng tín dụng số 20019/2009 công ty TNHH sản xuất bao bì Hoàng G, số tiền 330.950.898đ

+ Thu nợ của hợp đồng tín dụng số 10178/2010 công ty TNHH sản xuất bao bì Hoàng G, số tiền 415.760.610đ

+ Thu nợ của hợp đồng tín dụng số 10114/2009 của ông Nguyễn Văn G, số tiền 303.288.321đ.

Ngày 24-3-2017, bà Phạm Thị M nộp vào Ngân hàng số tiền 800.000.000đ để trả cho khoản vay của công ty TNHH sản xuất bao bì Hoàng G, chi tiết thu nợ như sau:

+ Thu nợ của hợp đồng tín dụng số 20019/2009 công ty TNHH sản xuất bao bì Hoàng G, số tiền 606.025.175đ

+ Thu nợ của hợp đồng tín dụng số 20019/2009 công ty TNHH sản xuất bao bì Hoàng G, số tiền 72.129.859đ.

Toàn bộ số tiền ông N và bà M thanh toán cho ngân hàng nêu trên bao gồm tiền nợ gốc, nợ lãi và lãi phạt quá hạn. Tuy nhiên, tính đến ngày 25-11-2021 công ty TNHH sản xuất Hoàng G và ông Nguyễn Văn G vẫn còn dư nợ như sau:

+ Công ty TNHH sản xuất Hoàng G còn nợ số tiền 558.71.029đ là tiền lãi phạt của hợp đồng tín dụng số 10178/2010.

+ Ông Nguyễn Văn G còn nợ số tiền 485.306.396đ là tiền lãi phạt của hợp đồng tín dụng số 1014/200.

Hai khoản nợ tiền lãi phạt của 02 hợp đồng tín dụng trên hiện không còn tài sản thế chấp. Khoản nợ này là nghĩa vụ của Công ty TNHH Hoàng G và ông Nguyễn Văn G đối với ngân hàng, không liên quan đến ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị M và tài sản của họ. Ngân hàng không có yêu cầu độc lập trong vụ án và cũng không liên quan đến vụ án mà hiện nay ông N, bà D khởi kiện ông G và bà L. Ngân hàng đề nghị Tòa án không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án.

*Theo bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M trình bày:*

Trường hợp của bà giống của ông Nguyễn Văn N, bà đứng ra bảo lãnh cho công ty Hoàng G và cá nhân ông G 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi Ngân hàng khởi kiện công ty Hoàng G, chuẩn bị thi hành án thì năm 2018 bà đã bỏ ra số tiền 800.000.000đ tương đương với giá trị tài sản của bà để trả nợ thay ông G và công ty Hoàng G và giải chấp quyền sử dụng đất của bà. Tuy nhiên, khoản nợ bà trả thay cho vợ chồng ông G và công ty của ông G hiện nay bà vẫn chưa khởi kiện ông G. Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì. Khi nào có điều kiện bà sẽ khởi kiện thành một vụ án khác.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo thẩm quyền, Thẩm phán đã tiến hành thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn ông G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình; còn bị đơn bà L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không chấp hành. Việc xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định của pháp luật. Về thời hạn xét xử có vi phạm đề nghị Thẩm phán rút kinh nghiệm.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Văn N và bà Châu Thị D có đứng ra bảo lãnh quyền sử dụng đất tọa lạc huyện Châu Đức cho công ty của ông G và cá nhân vợ chồng ông G vay tiền. Khi ông G không có khả năng thanh toán dẫn đến việc ngân hàng khởi kiện và cơ quan thi hành án chuẩn bị tiến hành thủ tục phát mại tài sản thì ông N đứng ra trả nợ thay để giải chấp quyền sử dụng đất. Sau khi trả cho Ngân hàng khoản vay tương ứng quyền sử dụng đất của ông N thì giữa ông N và ông G có làm giấy mượn tiền ngày 08-5-2018, theo đó ông G còn nợ ông N tổng số tiền 600.000.000đ. giấy vay tiền này được ký kết giữa ông N và cá nhân ông G. Tuy nhiên, ông G và bà L là vợ chồng hợp pháp, khoản vay mượn trong thời kỳ hôn nhân. Do đến nay, ông G và bà L chưa trả cho ông N nên vợ chồng ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông G trả số tiền 600.000.000đ là có căn cứ. Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu vợ chồng ông

G trả số tiền 300.000.000đ, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần vụ án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 300.000.000đ.

Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bà Châu Thị D yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị L phải trả lại số tiền mà ông bà đã trả nợ cho Ngân hàng P thay cho vợ chồng ông G, bà L nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp đòi lại tài sản là tiền cho mượn” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn cư trú tại thành phố Bà Rịa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Trường hợp của bà L được xem là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung theo quy định tại Điều 6 [Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP](#) ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng P có ý kiến xin vắng mặt và đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng vì không liên quan; bà Phạm Thị M đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt đại diện Ngân hàng và bà Phạm Thị M là đúng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện nhưng không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội D:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bà Châu Thị D đòi lại số tiền 600.000.000đ đã trả cho Ngân hàng P thay cho ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xuất phát từ việc ông Nguyễn Văn N và bà Châu Thị D và bà Phạm Thị M đứng ra bảo lãnh cho công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất bao bì Hoàng G (sau đây gọi tắt là công ty Hoàng G) do ông Nguyễn Văn G làm đại diện theo pháp luật vay vốn để kinh doanh và bảo lãnh cho cá nhân vợ chồng ông G bà L vay tiền để tiêu dùng theo 03 hợp đồng tín dụng cụ thể:

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 20019/HĐTD/DN ngày 17-7-2009 với số tiền vay 600.000.000đ công ty TNHH sản xuất bao bì Hoàng G đứng ra vay.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 10178/HĐTD/DN ngày 26-10-2010 với số tiền vay 420.000.000đ công ty TNHH sản xuất bao bì Hoàng G đứng ra vay.

Hợp đồng tín dụng số 10114/2009/HĐTD/DN ngày 13-1-2009 với số tiền vay 300.000.000đ ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị L đứng ra vay.

Để đảm bảo 03 khoản vay này ông Nguyễn Văn N, bà Châu Thị D và bà Phạm Thị M đứng ra bảo lãnh quyền sử dụng đất gồm:

Diện tích 840m<sup>2</sup>, thửa số 188 tờ bản đồ 05 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 992911 do UBND huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 06-11-2008 tọa lạc xã Bàu Chinh, huyện Châu Đức đứng tên ông Nguyễn Văn N.

Diện tích đất 11.523m<sup>2</sup> thửa số 150, 151, 152 tờ bản đồ 05 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 992910 do UBND huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 06-11-2008 tọa lạc xã Bàu Chinh, huyện Châu Đức đứng tên ông Nguyễn Văn N. Giá trị tài sản đảm bảo tối đa của ông N bà D là 571.000.000đ

Diện tích 1.299m<sup>2</sup> thửa số 14, tờ bản đồ 55 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 936652 do UBND huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 04-10-2006 tọa lạc thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức đứng tên bà Phạm Thị M. Giá trị tài sản đảm bảo tối đa của bà M là 812.000.000đ.

Do làm ăn không thuận lợi, công ty của Hoàng G không có khả năng trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện công ty Hoàng G đối với 02 hợp đồng tín dụng số 20019/HĐTD/DN ngày 17-7-2009; Hợp đồng tín dụng số 10178/HĐTD/DN ngày 26-10-2010 và hợp đồng thế chấp đối với 03 quyền sử dụng đất của ông N, bà D và bà M nêu trên.

Sau khi án có hiệu lực chuẩn bị thi hành án án, sợ bị phát mại tài sản nên năm 2016 bà M bỏ ra số tiền 800.000.000đ trả nợ Ngân hàng tương đương với giá trị tài sản bảo đảm để giải chấp quyền sử dụng đất của bà M. Năm 2018, ông N bỏ ra số tiền 1.050.000.000đ (trong đó 500.000.000đ tiền gốc tương đương với giá trị tài sản bảo đảm) và tiền lãi để giải chấp 02 quyền sử dụng đất của ông N và bà D.

#### [2.2] Xét về giấy mượn tiền lập ngày 08-5-2018:

Sau khi trả nợ thay cho công ty Hoàng G và cá nhân vợ chồng ông G thì ông N với ông G thống nhất ký với nhau giấy mượn tiền ngày 08-5-2018, theo đó vợ chồng ông N bảo lãnh để vợ chồng ông G vay số tiền 500.000.000đ (số tiền 500.000.000đ này được chia ra trong tổng khoản vay 1.320.000.000đ của công ty Hoàng G và khoản vay cá nhân vợ chồng ông G tương ứng với giá trị tài sản bảo đảm của vợ chồng ông N; số tiền 800.000.000đ là bà M trả tương ứng với giá trị tài sản bảo đảm của bà M), trong số tiền gốc vay Ngân hàng 500.000.000đ thì gia đình ông N có lấy 230.000.000đ, ông G lấy 270.000.000đ. Tính đến thời điểm ông N trả nợ Ngân hàng tiền lãi trên số tiền gốc 500.000.000đ sau khi đã được giảm lãi thì ông N còn phải đóng cho Ngân hàng tổng cộng là 1.050.000.000đ. Số tiền 1.050.000.000đ ông N chia ra như sau ông N lấy 230.000.000đ thì phải đóng tiền lãi 220.000.000đ, tổng cộng ông N phải trả Ngân hàng 450.000.000đ. Vợ chồng ông G lấy 270.000.000đ thì vợ chồng ông G phải trả 330.000.000đ tiền lãi, tổng cộng vợ chồng ông G phải trả Ngân hàng 600.000.000đ.

Giấy mượn tiền ông G xác nhận đó là chữ ký của ông G, ông còn xác nhận hàng chữ phía dưới người mượn tiền do ông G viết, nội D ông G viết như sau “*Tôi đồng ý xác nhận có vay ngân hàng số tiền trên và có nợ lại anh N có hứa để bán tài sản còn lại để trả số tiền trên nhưng yêu cầu anh N làm thế nào cũng được tạo cho tôi có 1 chỗ nơi ăn ở đang hoang*”.

Như vậy, tại thời điểm viết giấy mượn tiền ông G hoàn toàn có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, hiểu rõ các vấn đề mà ông N trình bày trong giấy mượn tiền. Ông G xác nhận số tiền vay ngân hàng, xác nhận số tiền mà ông N trả nợ thay cho ông G tại Ngân hàng, đồng thời ông cũng cam kết sẽ bán tài sản trả cho ông N nhưng xin ông N tạo cho ông G một chỗ ăn ở đang hoang. Lời khai của ông N và G thể hiện trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa xác nhận ông G giao cho ông N 01 căn nhà bán để trả nợ, nếu bán số tiền dư ra thì tìm kiếm tạo một chỗ ở cho ông G. Tuy nhiên, căn nhà mà ông G giao cho ông N bán thì tại thời điểm thỏa thuận ông G đang thế chấp Ngân hàng và sau đó cũng đã bị phát mại nên ông N không thể bán để thu hồi nợ. Việc thỏa thuận bán tài sản trả nợ về mặt thực tế là không thể xảy ra, vì tài sản này đã đảm bảo trả nợ cho khoản vay khác tại Ngân hàng.

Cũng tại phiên tòa, ông G cho rằng lý do ông ký vào giấy mượn tiền là ông nghĩ ông N đã trả hết khoản nợ ở Ngân hàng nên ông mới đồng ý ký nhưng đến nay Ngân hàng vẫn thông báo ông G còn khoản tiền lãi gần 01 tỷ đồng chưa thanh toán cho Ngân hàng. Vì vậy, ông G không đồng trả số tiền trên cho vợ chồng ông N. Trong giấy mượn tiền thể hiện tài sản bảo đảm cho khoản vay 500.000.000đ, số tiền mà ông N trả cho Ngân hàng là 1.150.000.000đ. Như đã phân tích, thời điểm ký kết ông G không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, ông hiểu rõ ông ký với nội D gì và ông phải chịu trách nhiệm đối với chữ ký và chữ viết đó. Xác lập giấy mượn tiền cũng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, không bị ai ép buộc. Trường hợp, ông G thắc mắc về số tiền thì ông có thể không ký vào hoặc ông liên hệ Ngân hàng để hỏi số tiền phải thanh toán. Giả sử trong giấy mượn tiền lập ngày 08-5-2018, ông G đồng ý trả số tiền 600.000.000đ cho ông N nhưng với điều kiện ông N phải tất toán hết các khoản nợ tại Ngân hàng thì sự việc trở nên khác. Vì vậy, lời trình bày của ông G là không thuyết phục cả về mặt lý thuyết cũng như thực tế sự việc.

Bản thân ông G cũng thừa nhận ông N chỉ lấy 230.000.000đ tiền gốc, tiền lãi hàng tháng ông N đóng trực tiếp cho ông G là 2.100.000đ nhưng chỉ đóng được khoảng 05 đến 06 tháng. Cả hai bên thừa nhận số tiền 230.000.000đ cá nhân ông G đưa cho ông N, tiền lãi ông N cũng đóng cho ông G thì giao dịch ở đây được xác lập giữa ông G và ông N. Ông N phải chịu tiền lãi trả trực tiếp cho ông G, khi trả cho Ngân hàng ông N lại phải chịu thêm một khoản tiền lãi. Như vậy, một khoản vay nhưng ông N phải chịu 02 lần tiền lãi đó cũng là sự chịu thiệt của ông N, mục đích lúc đó là ông muốn giữ lại tài sản không bị kê biên phát mại nên ông chấp nhận điều này.

Như phân tích ở trên, khoản vay ban đầu là của công ty Hoàng G và cá nhân vợ chồng ông G, tài sản bảo đảm cũng bảo đảm cho các khoản vay này, vợ chồng ông N trả nợ thay cũng trả cho cả công ty Hoàng G và cá nhân vợ chồng ông G nhưng việc trả nợ thay này để giải chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N được Ngân hàng đồng ý mà không phải thông qua cơ quan Thi hành án để thi hành. Số tiền

lãi mà Ngân hàng thông báo ông G còn nợ cũng đã được giải quyết trong Bản án Kinh doanh thương mại. Do ông G không thi hành Bản án nên phải chịu tiền lãi phát sinh.

Quan hệ giữa vợ chồng ông N và công ty Hoàng G và toàn bộ số tiền ông G cũng như công ty của ông đứng ra vay, kể cả tài sản bảo đảm của vợ chồng ông N, bà M đã chấm dứt khi Bản án Kinh doanh thương mại ngày 28-8-2012 có hiệu lực pháp luật. Các bên tự nguyện thỏa thuận với nhau không thông qua cơ quan Thi hành án. Như vậy, tất cả mọi giao dịch trước đó đều đã chấm dứt. Tuy nhiên, lại phát sinh giao dịch dân sự mới giữa vợ chồng ông N và vợ chồng ông G. Do đó khoản nợ mà vợ chồng ông N đòi cá nhân vợ chồng ông G phải trả là hợp lý mà không phải đòi công ty Hoàng G phải có nghĩa vụ trả một phần khoản tiền này.

Mặc dù trong giấy mượn tiền ngày 08-5-2018 chỉ có một mình ông G ký nhưng đây xuất phát từ khoản tiền làm ăn chung của vợ chồng, thời điểm vay tiền cũng như viết giấy mượn tiền ông G và bà L đang là vợ chồng hợp pháp nên bà L phải có nghĩa vụ cùng với ông G trả nợ cho vợ chồng ông N là phù hợp.

[2.3] Bị đơn ông G cũng thừa nhận khoản tiền còn nợ ông N bà D 600.000.000đ, tuy nhiên ông G không đồng ý trả là vì vợ chồng ông N chưa thanh toán hết khoản nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng đã có ý kiến, tính đến ngày 25-11-2021 công ty Hoàng G còn nợ lại số tiền lãi phạt của hợp đồng tín dụng số 10178/2010 với số tiền là 558.711.029đ; ông Nguyễn Văn G còn nợ lại số tiền lãi phạt của hợp đồng tín dụng số 10114/2009 với số tiền 485.306.396đ. Khoản tiền này là lãi phạt (lãi phát sinh) sau khi Bản án Kinh doanh thương mại đã tuyên và đây cũng là nghĩa vụ của công ty Hoàng G và cá nhân ông G đối với Ngân hàng, không liên quan đến vợ chồng ông N, vì tài sản bảo đảm đã giải chấp toàn bộ và hai bên đã chốt khoản tiền mượn tại “Giấy mượn tiền” được lập ngày 8 tháng 5 năm 2018, theo đó ông G còn thiếu ông N số tiền 600.000.000đ là có thật và phù hợp với thực tế khách quan của vụ án. Việc ông G cho rằng vợ chồng ông N chưa thanh toán hết khoản nợ dẫn đến hiện nay công ty Hoàng G và cá nhân vợ chồng ông G còn phải nợ ngân hàng gần 01 tỷ đồng nên ông không đồng ý trả tiền mượn cho vợ chồng ông N là không hợp lý. Vì đây là hai giao dịch khác nhau, giao dịch giữa Ngân hàng với công ty Hoàng G và Ngân hàng với cá nhân vợ chồng ông G đã giải quyết xong và đã chấm dứt. Còn giao dịch giữa vợ chồng ông N và vợ chồng ông G lại là một giao dịch khác. Mặc dù có mối liên hệ nhưng không còn liên quan đến nhau.

Từ phân tích và nhận định nêu trên đủ căn cứ để Hội đồng xét xử kết luận ông Nguyễn Văn N và bà Châu Thị D có cho ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị L mượn số tiền 600.000.000đ là phù với lời khai của bị đơn, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Do ông G bà L chưa trả nên vợ chồng ông N và bà D đòi lại là hợp lý cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N và bà D.

Tại phiên tòa vợ chồng ông N thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó ông bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông G và L phải trả cho ông N bà D số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông N bà D tại phiên tòa không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

[2.4] Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L, kể từ ngày thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên Tòa, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà L vẫn không đến Tòa án để làm việc, không có ý kiến phản hồi cũng như không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Qua xác minh nơi cư trú tại Công an và xác nhận của ông G thì bà L có hộ khẩu chung với ông G nhưng hiện nay bà L không còn ở nhà đi đâu ông G không biết, sau khi làm ăn thất bại, nợ nần nhiều bà L bỏ đi từ đó đến nay. Mặc dù không làm việc được với bà L nhưng đây là nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng. Do đó, nguyên đơn khởi kiện đưa ra chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, phân tích đánh giá chứng cứ phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Đối với số tiền bà M trả thay cho ông G, trong vụ án này bà M cũng không có yêu cầu gì. Khoản tiền giữa vợ chồng ông N và vợ chồng ông G không liên quan đến bà M. Khoản tiền giữa bà M và ông G là một giao dịch dân sự khác, nếu bà M cho rằng ông G gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của bà thì bà M có thể khởi kiện bằng một vụ án khác.

[2.6] Đối với số tiền lãi phạt mà công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất bao bì Hoàng G và ông Nguyễn Văn G còn nợ Ngân hàng, như đã phân tích ở trên đây là tiền lãi phạt của khoản nợ đã giải quyết bằng một Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng do người có nghĩa vụ chưa thực hiện nên số tiền này vẫn còn tồn tại và phát sinh. Trong vụ án, Ngân hàng cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị L phải nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Điều 166; Điều 496, Điều 497, Điều 498, Điều 499 **Bộ luật dân sự năm 2015**

- Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bà Châu Thị D về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản là tiền cho mượn” với bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị L.

1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Châu Thị D số tiền là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên*

*được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.*

## **2. Về án phí:**

+ Buộc ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị L phải nộp 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Châu Thị D số tiền 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số TU/2020/0002903 ngày 05 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

## **3. Về quyền kháng cáo:**

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 21-12-2021). Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Hội Thẩm Nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Thị Quỳnh Nga – Nguyễn Thị Tuyết Hồng**

**Nguyễn Thị Nga**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND TP. Bà Rịa;
- CCTHADS TP. Bà Rịa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**Nguyễn Thị Nga**

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Hội Thẩm Nhân dân**

**tòa**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên**

**Lê Thị Quỳnh Nga – Nguyễn Thị Tuyết Hồng**

**Nguyễn Thị Nga**

